

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 03 & 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/09/2012
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 03 & 9 tháng đầu năm 2012
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 03 & 9 tháng đầu năm 2012
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		900.905.558.506	995.882.549.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117.121.166.136	143.036.798.236
1. Tiền	111	V.01	117.121.166.136	143.036.798.236
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.213.512.906	205.986.333.836
1. Phải thu của khách hàng	131		212.400.568.615	189.879.325.577
2. Trả trước cho người bán	132		4.051.633.552	1.529.165.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.935.426.884	18.324.230.401
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.018.932.081	9.408.029.849
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(25.193.048.226)	(13.154.417.981)
IV. Hàng tồn kho	140		523.005.991.864	630.447.452.663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	523.005.991.864	630.447.452.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.564.887.600	16.411.964.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		629.000.000	970.751.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6.799.844.010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	3.346.258	6.128.853
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.932.541.342	8.635.240.324
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		153.845.571.411	119.819.357.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		118.739.780.440	89.671.577.753
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	59.685.890.654	62.566.282.349
- Nguyên giá	222		135.303.985.208	130.227.692.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.618.094.554)	(67.661.409.964)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	24.743.801.227	17.362.773.475
- Nguyên giá	225		58.801.916.558	42.317.710.848

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(34.058.115.331)	(24.954.937.373)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.497.597.147	8.637.482.230
- Nguyên giá	228		9.246.347.890	9.246.347.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(748.750.743)	(608.865.660)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.812.491.412	1.105.039.699
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.995.145.285	24.273.752.369
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.540.329.715)	(1.261.722.631)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.110.645.686	5.874.026.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.149.515.106	2.881.858.711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.961.130.580	2.992.168.204
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.054.751.129.917	1.115.701.906.367
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		908.593.790.145	997.750.785.212
I. Nợ ngắn hạn	310		716.506.872.377	893.064.466.584
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	153.962.850.575	278.759.198.668
2. Phải trả người bán	312		5.157.394.996	9.297.545.342
3. Người mua trả tiền trước	313		351.513.387.146	395.936.087.089
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.971.875.751	13.010.416.914
5. Phải trả người lao động	315		34.194.957.428	34.184.227.952
6. Chi phí phải trả	316	V.17	44.847.838.696	14.060.984.981
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	102.328.818.943	139.636.966.412
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		14.815.698.756	7.294.022.285
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		714.050.086	885.016.941
II. Nợ dài hạn	330		192.086.917.768	104.686.318.628
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	53.332.436.800	40.529.848.709
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.068.552.070	2.247.734.697
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		135.685.928.898	61.908.735.222
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		146.157.339.772	117.951.121.155

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2012	Số đầu năm 01/01/2012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	146.157.339.772	117.951.121.155
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.616.983.986	3.631.950.841
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		271.133.406	(284.395.046)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.046.716.154	21.121.550.425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.616.983.986	3.631.950.841
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.028.767.240	1.273.309.094
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.054.751.129.917	1.115.701.906.367
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2012	Quý 03 - 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	131,607,507,305	154,125,901,330	766,629,300,481	517,871,843,924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		131,607,507,305	154,125,901,330	766,629,300,481	517,871,843,924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	117,199,050,174	119,186,117,030	675,408,578,729	430,695,538,750
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14,408,457,131	34,939,784,300	91,220,721,752	87,176,305,174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,437,235,045	3,674,883,049	10,696,368,506	9,445,318,240
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,325,406,758	25,539,193,280	29,184,577,688	55,549,300,070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,106,219,758	12,076,335,539	24,761,507,215	31,795,898,622
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,413,631,603	6,518,814,120	34,912,137,628	18,868,230,072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,106,653,815	6,556,659,949	37,820,374,942	22,204,093,272
11. Thu nhập khác	31		969,265,600	2,259,859,136	2,650,433,233	3,926,748,327
12. Chi phí khác	32		670,706,164	698,883,334	3,697,345,854	1,920,664,557
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		298,559,436	1,560,975,802	(1,046,912,621)	2,006,083,770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,405,213,251	8,117,635,751	36,773,462,321	24,210,177,042
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,383,660,678	2,051,500,111	9,137,739,011	6,074,635,434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,021,552,573	6,066,135,640	27,635,723,310	18,135,541,608
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		624	754	3.433	2.253.

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		848,933,137,740	618,223,577,597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-462,634,305,065	-402,671,096,669
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-165,303,996,061	-139,825,167,366
4. Tiền chi trả lãi	04		-25,053,818,573	-31,857,217,989
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7,753,505,652	-3,173,091,147
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,998,001,180	4,984,885,291
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-77,191,776,222	-81,554,448,455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		114,993,737,347	-35,872,558,738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-25,167,499,620	-8,702,894,556
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,682,707,640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,685,559,680	7,752,443,658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-16,481,939,940	732,256,742
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		495,279,261,671	460,557,191,481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-599,548,876,230	-457,418,923,511
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-8,322,053,628	-5,392,538,992
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11,833,662,090	-10,896,486,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-124,425,330,277	-13,150,757,112
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-25,913,532,870	-48,291,059,108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143,036,798,236	121,554,432,635
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-2,099,230	-97,905,426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	117,121,166,136	73,165,468,101

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2012	Q3/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		268,686,934,616	221,992,261,232
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-143,819,395,535	-149,721,615,376
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-48,873,095,750	-52,300,424,394
4. Tiền chi trả lãi	04		-5,284,042,342	-12,243,550,507
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2,100,000,000	-1,101,331,231
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,259,066,034	700,337,769
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-26,818,337,930	-20,938,549,916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		43,051,129,093	-13,612,872,423
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-7,939,793,359	-1,115,852,173
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,682,707,640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,058,446,903	2,899,248,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4,881,346,456	3,466,103,624
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161,627,877,184	167,139,362,360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-238,821,626,496	-197,685,257,455
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-3,723,208,021	-1,820,071,322
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-65,479,860	-181,822,020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-80,982,437,193	-32,547,788,437
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-42,812,654,556	-42,694,557,236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159,933,820,692	115,860,025,337
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	117,121,166,136	73,165,468,101

Ngày 10 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Lý
Nguyễn Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Quốc Toàn
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Quốc Ân
TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn bể, áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp máy và xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá trị mua thực tế cộng các chi phí liên quan đến tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Giá trị các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn kéo dài nhiều niên độ kế toán

+ Chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

+ Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang: Phân bổ 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, khối lượng chủ đầu tư chấp nhận thanh toán làm cơ sở xuất hoá đơn và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ hồ sơ quyết toán công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng làm cơ sở xuất hoá đơn lần cuối cùng và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tiền mặt	747,386,377 /	230,580,192 /
- Tiền gửi ngân hàng	116,373,779,759 /	142,806,218,044 /
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	117,121,166,136 /	143,036,798,236 /

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu/trái phiếu:		
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Phải thu khác:	10,018,932,081	9,408,029,849
+ Phải thu khác (TK 1388)	9,690,552,635	9,080,150,403
+ Phải thu nội bộ (Nợ TK 336)	286,963,596	286,963,596
+ Phải trả, phải nộp khác (Nợ TK 3388)	41,415,850	40,915,850
Cộng	10,018,932,081 /	9,408,029,849 /

04- Hàng tồn kho:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	181,672,192 /	205,740,892 /
- Công cụ, dụng cụ	424,684,289 /	809,437,680 /
- Chi phí SX, KD dở dang	522,399,635,383 /	629,432,274,091 /
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	523,005,991,864 /	630,447,452,663 /

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3,346,258 /	6,128,853 /
- Thuế đất XN 18/3 nộp thừa		-
- Các khoản phải thu Nhà Nước		-
Cộng	3,346,258 /	6,128,853 /

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: 9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	33,808,082,916	71,062,654,309	13,458,532,204	2,965,914,908	8,932,507,976	130,227,692,313
- Mua trong kỳ		3,300,506,000	318,181,818	178,535,077	1,279,070,000	5,076,292,895
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	33,808,082,916	74,363,160,309	13,776,714,022	3,144,449,985	10,211,577,976	135,303,985,208
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	10,616,811,104	44,501,846,434	7,617,012,317	1,791,580,883	3,134,159,226	67,661,409,964
- Khấu hao trong kỳ	1,954,358,478	4,066,939,714	738,471,105	367,749,731	829,165,562	7,956,684,590
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	12,571,169,582	48,568,786,148	8,355,483,422	2,159,330,614	3,963,324,788	75,618,094,554
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)	23,191,271,812	26,560,807,875	5,841,519,887	1,174,334,025	5,798,348,750	62,566,282,349
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2012)	21,236,913,334	25,794,374,161	5,421,230,600	985,119,371	6,248,253,188	59,685,890,654

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

3,406,368,246 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

29,885,697,550 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2012 chờ thanh lý:

1,798,291,051 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: 9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-	37,020,223,918	5,297,486,930	-	-	-	42,317,710,848
- Thuê tài chính trong kỳ		10,703,632,164	5,780,573,546				16,484,205,710
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	-	47,723,856,082	11,078,060,476	-	-	-	58,801,916,558
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	-	21,752,684,791	3,202,252,582	-	-	-	24,954,937,373
- Khấu hao trong kỳ		7,449,501,510	1,653,676,448				9,103,177,958
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	-	29,202,186,301	4,855,929,030	-	-	-	34,058,115,331
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)	-	15,267,539,127	2,095,234,348	-	-	-	17,362,773,475
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2012)	-	18,521,669,781	6,222,131,446	-	-	-	24,743,801,227

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 9 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	9,246,347,890						9,246,347,890 ✓
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	9,246,347,890	-	-	-	-	-	9,246,347,890 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	608,865,660						608,865,660 ✓
- Khấu hao trong kỳ	139,885,083						139,885,083 ✓
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2012)	748,750,743						748,750,743 ✓
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2012)	8,637,482,230						8,637,482,230 ✓
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2012)	8,497,597,147						8,497,597,147 ✓
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ CT: Đền bù quyền sử dụng đất 2810m² - Q9

+ CT: Xây dựng chung cư Lilama

+ SC nhà VP số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức

+ CT: ĐTXD - Cầu cảng tại An Tây Bến Cát

+ CT: XD Nhà SXC II - NM KCT Bình Dương

+XDCB DD: Mua sắm TSCĐ : Cầu trục 10T

+XDCB DD: Mua sắm TSCĐ : Hệ thống phun bi

+XDCB DD: Mua sắm TSCĐ : Máy CNC

Số Cuối kỳ

25,812,491,412 ✓

Số Đầu năm

1,105,039,699 ✓

673,165,000 ✓

673,165,000 ✓

267,413,589 ✓

267,413,589 ✓

19,306,721,093 ✓

157,098,382 ✓

456,426,708 ✓

7,362,728 ✓

7,362,728 ✓

1,061,044,453 ✓

4,040,357,841 ✓

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty)	-	-	-	-
<i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:</i>				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-	-	-
<i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:</i>				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c. Đầu tư dài hạn khác		25,535,475,000		25,535,475,000
- Mua cổ phiếu Cty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Ship Yard)	1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị				
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty TNHH KCT Toàn Cầu	15%	7,535,475,000	15%	7,535,475,000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn		(1,540,329,715)		(1,261,722,631)
Cộng		23,995,145,285		24,273,752,369
14- Chi phí trả trước dài hạn:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Chi phí CCDC giá trị lớn chờ phân bổ		6,787,563,689		2,248,443,729
- Chi phí tư vấn & cấp chứng chỉ ASME		361,951,417		633,414,982
Cộng		7,149,515,106		2,881,858,711
15- Vay và nợ ngắn hạn :		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Vay ngắn hạn		150,694,311,976		267,109,913,380
- Nợ dài hạn đến hạn trả		3,268,538,599		11,649,285,288
Cộng		153,962,850,575		278,759,198,668
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Thuế GTGT		1,285,219,244		417,487,963
- Thuế TNDN		5,559,830,184		4,175,596,825
- Thuế thu nhập cá nhân		2,126,826,323		4,054,922,873
- Thuế nhà thầu nước ngoài				4,362,409,253
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		8,971,875,751		13,010,416,914
17- Chi phí phải trả:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		6,868,800,000		-
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn		308,616,987		600,928,337
- Trích trước chi phí công trình Topeside Đại Hùng - 0070/10				11,936,008,141
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 09013		4,703,741,440		
- Trích trước chi phí công trình SC giàn PPD 40.000 - 0254/11				170,521,110
- Trích trước chi phí công trình XM Bình Phước (14/HT1/08)				1,217,163,757
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2011				136,363,636
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (phần điện)		1,682,445,452		
- Trích trước chi phí công trình NM điện Nhơn Trạch 2		18,885,765,324		
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 11-046		3,864,944,909		
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (phần cơ)		758,801,768		
- Trích trước chi phí công trình Vũng Áng - 1682/HĐKT		4,952,866,463		
- Trích trước chi phí NM giấy Cogido Tân Mai (11-014)		1,590,332,843		
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (Nâng Berga - 01/2012)		393,879,514		
- Trích trước chi phí công trình Cuốn ống VSP (0014A/12)		693,890,020		
- Trích trước chi phí công trình Vũng Áng - 12-29		72,212,355		
- Trích trước chi phí công trình NM giấy Sài Gòn - Mỹ xuân - 12-59		71,541,621		
Cộng		44,847,838,696		14,060,984,981
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-		-
- Kinh phí công đoàn		112,653,106		2,505,542,650
- Bảo hiểm xã hội		973,840,349		(213,822,137)
- Bảo hiểm y tế				
- Bảo hiểm thất nghiệp		-		-

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	101,242,325,488	137,345,245,899
+ Phải thu nội bộ (Có TK 1368)	81,010,327,833	100,454,288,517
+ Phải thu khác (Có 1388)		
+ Tạm ứng (Có TK 141)	16,351,684,196	19,347,401,039
+ Phải trả phải nộp khác (Có TK 3388)	3,880,313,459	17,543,556,343
Cộng	102,328,818,943	139,636,966,412

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay TCT Lilama theo HĐ 04/HĐVV		
- Vay TCT Lilama theo HĐ 15/HĐVV		
- Vay TCT Lilama theo HĐ 13/HĐVV	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn:

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	5,366,632,209	2,681,169,339
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính	17,347,146,440	7,230,021,219
- Nợ dài hạn khác	30,618,658,151	30,618,658,151
Cộng	53,332,436,800	40,529,848,709

c- Các khoản Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	10,911,925,228	2,589,871,600	8,322,053,628	7,280,285,288		7,280,285,288
Trên 1 năm đến 5 năm	27,464,271,661	10,117,125,221	17,347,146,440	10,569,702,327	3,339,681,108	7,230,021,219
Trên 5 năm	-					

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản thu nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	2,527,417,661	-	-	(4,156,737,182)	15,591,480,813	2,527,417,661	-	2,434,080,028	-	107,500,413,981
- Tăng vốn trong năm trước												-
+ Lãi trong năm trước										21,643,252,206		21,643,252,206
+ Phân phối lợi nhuận			1,104,533,180				5,530,069,612	1,104,533,180				7,739,135,972
+ Tăng khác						(2,416,249,383)						(2,416,249,383)
- Giảm vốn trong năm trước												-
+ Phân phối lợi nhuận										22,528,669,152		22,528,669,152
+ Lỗ trong năm trước												-
+ Giảm khác					-	(6,288,591,519)				275,353,988		(6,013,237,531)
Số dư cuối năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	3,631,950,841	-	-	(284,395,046)	21,121,550,425	3,631,950,841	-	1,273,309,094	-	117,951,121,155
Số dư đầu năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	3,631,950,841	-	-	(284,395,046)	21,121,550,425	3,631,950,841	-	1,273,309,094	-	117,951,121,155
- Tăng vốn trong năm nay												-
+ Lãi trong năm nay										27,635,723,310		27,635,723,310
+ Phân phối lợi nhuận												-
+ Tăng khác						(35,483,996)						(35,483,996)
- Giảm vốn trong năm nay												-
+ Phân phối lợi nhuận			14,966,855				74,834,271	14,966,855				104,767,981
+ Lỗ trong năm nay												-
+ Giảm khác					-	(591,012,448)				(119,734,836)		(710,747,284)
Số dư cuối năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	3,616,983,986	-	-	271,133,406	21,046,716,154	3,616,983,986	-	29,028,767,240	-	146,157,339,772

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn góp của Nhà Nước	41,055,000,000 ✓	41,055,000,000 ✓
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,445,000,000 ✓	39,445,000,000 ✓
Cộng	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	80,500,000,000 ✓	80,500,000,000 ✓
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Tạm treo trên TK 336, TK3388)		13,685,000,000
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
đ- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000 ✓	8,050,000 ✓
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	28,280,684,126	28,385,452,107
- Quỹ đầu tư phát triển	21,046,716,154 ✓	21,121,550,425 ✓
- Quỹ dự phòng tài chính	3,616,983,986 ✓	3,631,950,841 ✓
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,616,983,986 ✓	3,631,950,841 ✓
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài:		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-

- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2012	30/09/2011
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	766,629,300,481 ✓	517,871,843,924 ✓
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	766,629,300,481	517,871,843,924
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	766,629,300,481	517,871,843,924
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10):	766,629,300,481 ✓	517,871,843,924 ✓
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	766,629,300,481 ✓	517,871,843,924 ✓
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	30/09/2012	30/09/2011
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	675,408,578,729	430,695,538,750
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	675,408,578,729 ✓	430,695,538,750 ✓
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	30/09/2012	30/09/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,646,897,284	7,267,437,780
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,260,000,000	900,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	789,471,222	1,277,880,460
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác - cổ tức		
Cộng	10,696,368,506 ✓	9,445,318,240 ✓
30- Chi phí tài chính (Mã số 22):	30/09/2012	30/09/2011
- Lãi tiền vay	24,761,507,215 ✓	31,795,898,622 ✓
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-

	30/09/2012	30/09/2011
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,144,463,389	23,753,401,448
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	278,607,084	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	29,184,577,688 /	55,549,300,070 /
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	30/09/2012	30/09/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,137,739,011 /	6,074,635,434 /
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,137,739,011 /	6,074,635,434 /
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	30/09/2012	30/09/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2012	30/09/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233,909,253,179	261,998,846,132 /
- Chi phí nhân công	189,563,507,393	147,536,515,794 /
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,901,825,581	13,071,423,168 /
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,298,233,748	117,104,863,758 /
- Chi phí khác bằng tiền	72,615,257,748	46,672,388,023 /
Cộng	603,288,077,649	586,384,036,875
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	30/09/2012	30/09/2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
35- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (9 tháng đầu năm 2011 và 9 tháng đầu năm 2012)		
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2011	18,135,541,608 đồng /	
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2012	27,635,723,310 đồng /	
- L. nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2012 so với 9 tháng đầu năm 2011 tăng:	9,500,181,702 đồng /	

Tương đương tăng 52,38% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận và doanh thu như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2012, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, công việc được đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ xác định khối lượng hoàn thành và thu hồi vốn rất khẩn trương; dòng tiền lưu hành tốt, giảm được lãi tiền vay. Đồng thời do khối lượng thi công của các công trình hạng mục công trình cuối năm 2011 không đủ điều kiện để xác định doanh thu, nên khoản doanh thu này được xác định và hạch toán vào 9 tháng đầu năm 2012

36 - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	97,162,217,739 ✓
	NM điện Mông Dương 2:- Lắp đặt hệ thống thải xỉ, KCT nhà tuabin và KV phụ trợ số 270312/Lilama			10,240,710,000 ✓
	Dự án Vũng Áng 1:- CC, CT LĐ KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói (HĐ1683/LLM)			68,911,448,026 ✓
	Dự án Vũng Áng 1:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng Áng 1 (HĐ1682/LLM)			10,133,409,487 ✓
	Dự án Vũng Áng 1:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than (HĐKT 140611/LLM)			7,876,650,226 ✓

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	20,882,548,996 ✓
			Người mua trả tiền trước	(66,597,369,882) ✓
			Các khoản nợ vãng lai	286,963,596 ✓
			Phải thu khác	31,976,740 ✓
			BHXXH công nhân biệt phái	(194,278,277) ✓
2	Công ty CP Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	968,737,871 ✓
3	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	168,910,288 ✓
5	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	746,788,737 ✓
7	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	2,002,475,562 ✓
8	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXXH công nhân biệt phái	(53,255,925) ✓
9	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXXH công nhân biệt phái	(21,904,657) ✓
10	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXXH công nhân biệt phái	40,915,850 ✓

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

37- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do

Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Đơn vị tính: Đồng	
	30/09/2012	30/09/2011
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....

a) Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	766,629,300,481		766,629,300,481 ✓

Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền trung, Tây Nguyên và Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	453,487,979,031	313,141,321,450	766,629,300,481 ✓

b . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng	30/09/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117,121,166,136	143,036,798,236	117,121,166,136	143,036,798,236
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222,419,500,696	199,287,355,426	222,419,500,696	199,287,355,426
Cộng	339,540,666,832	342,324,153,662	339,540,666,832	342,324,153,662
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	107,486,213,939	148,934,511,754	107,486,213,939	148,934,511,754
Chi phí phải trả	44,847,838,696	14,060,984,981	44,847,838,696	14,060,984,981
Các khoản vay	207,295,287,375	319,289,047,377	207,295,287,375	319,289,047,377
Cộng	359,629,340,010	482,284,544,112	359,629,340,010	482,284,544,112

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

c . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/9/2012

d . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

e . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	153,962,850,575	53,332,436,800	207,295,287,375 ✓
Phải trả người bán	5,157,394,996 ✓	-	5,157,394,996 ✓
Chi phí phải trả	44,847,838,696 ✓	-	44,847,838,696 ✓
Phải trả khác	102,328,818,943 ✓	-	102,328,818,943 ✓
Số đầu năm			
Các khoản vay	278,759,198,668	40,529,848,709	319,289,047,377 ✓
Phải trả người bán	9,297,545,342 ✓	-	9,297,545,342 ✓
Chi phí phải trả	14,060,984,981 ✓	-	14,060,984,981 ✓
Phải trả khác	139,636,966,412 ✓	-	139,636,966,412 ✓

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

7.1 Chi tiết phải thu khách hàng đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	34,964,530,184	
2	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, TB trong nước, GCCT TB nghiền & đóng bao XMHT2-2 (09017/HĐ)	13,830,951,526	
3	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư, gia công ống (PO 11.03.2011 ngày 09/03/2011)	2,946,080,000	
4	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	5,066,394,795	
5	CTCP tập đoàn Tân Mai:- Lập dự toán di dời nhà máy giấy Cogido Tân Mai (HDKT 11-014 ngày 11/02/2011)	1,680,300,000	
6	Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	2,712,225,864	
7	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1,844,099,829	
8	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Bảo trì bảo dưỡng (10-56)	2,459,400,000	
9	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	1,894,723,140	
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	5,739,166,950	
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp và lắp đặt khung dầm (HĐ 11-111)	1,927,100,000	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LĐ hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	2,284,927,000	
13	Công ty Holcim Việt nam:- CCNC, thực hiện công việc tại NMXM Hòn Chông theo các PO (272)	2,245,429,933	
14	Công ty Holcim Việt Nam:- CC và thực hiện công tác xây dựng hệ thống thu hồi nhiệt NMXM Hòn Chông (HĐ 11209/HNPJ/2011)	2,745,736,382	
15	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Lắp đặt thiết bị các HMCT dây chuyền SX Clinker XM Bình Phước (34/HT1)	4,350,049,207	
16	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	7,450,436,020	
17	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 8C- Lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm nghiền Phú Hữu (15/HT1)	4,682,545,351	
18	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp dịch vụ bảo trì thiết bị NM xi măng Bình Phước (11-22)	4,138,219,198	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
19	CTY CP xi măng Hà Tiên I:- Cung cấp gia công chế tạo & LĐTĐ cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7,110,640,800	✓
20	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4,225,239,002	✓
21	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, ld và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiền Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	5,061,043,621	✓
22	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 1 (060906 ngày 29/3/06)	1,483,922,020	✓
23	Torishima (HongKong):- Xây dựng phần LOT3 - NM điện Cà Mau 2 (HĐ ngày 29/5/07)	3,053,645,775	✓
24	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3 BOP - Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	14,334,892,828	✓
25	Công ty CP VT QT Vinashin:- GC, chế tạo, lắp dựng hoàn chỉnh 3 bộ khung KCT cho cầu LIEBHERR (VISC-L18-02)	2,271,893,184	✓
26	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HĐKT 84/HD-XL3)	6,960,068,272	✓
27	Cty TNHH interfloor:- CCNC, TB, vật tư lắp đặt 2 cụm bốc dỡ (HĐ LLM18 - 01/2012 ngày 08/06/2012)	1,390,577,782	✓
28	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (1095/HĐKT-KTKT)	3,147,121,100	✓
29	TCT LILAMA:- CC, CT LĐT KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	10,424,403,254	✓
30	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1,879,049,396	✓
31	TCT LILAMA:- Gia công chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ, điện - Nhà máy nhiệt điện Ô Môn (2631/HĐKT)	4,146,540,903	✓
32	XNLD Vietsovperito:- Sửa chữa định kỳ kết cấu kim loại giàn CPP2 mỏ Bạch Hổ- HĐKT: 0740/10/T-N3/VSP8-LILAMA18	2,809,349,129	✓
33	XNLD Vietsovperito:- Sửa chữa KCKL, sơn CAM giàn PPD 400000 - 1158/10 ngày 29/11/2010	1,601,592,000	✓
34	LD Việt- Nga Vietsovperito:- Đầu nối ngoài biển giàn RC6 - 0590/12/T-N3 ngày 06/08/2012	6,252,448,000	✓
35	LD Việt- Nga Vietsovperito:- Thuê cuộn ống (0014A/12/VSP5-LILAMA18/XL ngày 18/01/2012)	1,495,103,280	✓
36	Các khách hàng khác	31,790,722,890	✓
	Tổng cộng	212,400,568,615	✓

7.2 Chi tiết khoản người mua trả tiền trước đến ngày 30/09/2012

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	ACTGLOCOATING:- Cung cấp vật tư theo Quotation (11.LM18.KTKT ngày 19/07/2011)	3,594,387,761	✓
2	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính NMXM Đồng Lâm (HĐ 03/2012)	4,671,355,848	✓
3	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- Gia công chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (HĐ 01/12)	16,759,574,000	✓
4	ECMT Euroconsult Ltd:- Bảo trì và tân trang PM2 - Công ty giấy Tân mai (HĐEUROCONSULT/LM18-112 ngày 25/11/11)	1,140,333,000	✓

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
5	YS Corporation: CCVT, GC chế tạo bồn xuất khẩu (HĐ: 12.LM18-HDKT-45 ngày 16/04/2012)	3,642,269,840	
6	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị dây chuyền xeo Tissue (10-064)	1,388,540,000	
7	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- LĐ thiết bị cơ khí dây chuyền máy xeo PM4 - 10-093	1,936,795,000	
8	Công ty GIFU KOGYO:- Gia công, lắp thử thiết bị đổ bê tông - ĐĐH: J-GKK-110428-1	5,102,025,422	
9	Công ty GIFU KOGYO:- GC KCT xuất sang Malaysia (Theo PO 120213-1) ngày 13/02/12)	1,980,420,799	
10	Công ty Holcim Việt nam:- Gia công & lắp đặt KCT, đường ống, kết cấu lọc bụi NMXM Hòn Chông (HĐ 12162/HNPJ/2012)	3,242,637,544	
11	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị XM Công Thanh - Thanh Hóa (PO: 45060696)	1,916,908,632	
12	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LĐ, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HDKT-90	1,869,542,108	
13	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	172,122,175,322	
14	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 11238 ngày 03/11/2011)	5,697,844,312	
15	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 12135/09-030)	6,176,121,008	
16	Kocks Krane Gmbh:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	10,417,838,600	
17	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HDKT-01 ngày 20/06/11)	10,259,702,427	
18	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-02 ngày 01/08/2011)	12,380,763,046	
19	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-03 ngày 10/09/2011)	4,861,006,305	
20	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1,130,285,745	
21	TCT LILAMA:- CF đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4,000,000,000	
22	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (3342/HDKT-KTKT)	6,301,741,432	
23	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	32,322,000,000	
24	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	18,855,000,000	
25	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị cơ + điện dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 240512/Lilama-Lilama 18)	4,168,000,000	
26	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2,601,157,683	
27	RAPAT CORPORATION:- Gia công và lắp đặt thiết bị cho NM bột mỳ Interflour (09-130)	3,652,719,309	
28	Các khách hàng khác	9,322,242,003	
	Tổng cộng	351,513,387,146	

7.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký 9 tháng đầu năm 2012

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số tiền	Ghi chú
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch HĐQT	50,400,000	
2	Đặng Quốc Anh	Thành viên HĐQT	16,800,000	
3	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	37,800,000	
4	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	37,800,000	
5	Phạm Văn Vân	Thành viên HĐQT	37,800,000	
6	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	21,000,000	
7	Cao Nguyên Soái	Thư ký HĐQT	25,200,000	
8	Đỗ Xuân Trường	Trưởng BKS	37,800,000	
9	Phạm Tuấn Anh	Thành viên BKS	25,200,000	
10	Dương Thu Hồng	Thành viên BKS	25,200,000	
	Tổng cộng		315,000,000	✓

Người lập biểu

Thư ký
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 TRẦN QUỐC TOÀN

Lập Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN